

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***

*Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét*

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 4</b>
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	<b>5</b>
<b>Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét</b>	<b>6 – 26</b>
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 01 đến lần 4 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **243.799.460.000** đồng.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gây nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra, Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Đà Nẵng.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 26).

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Ông Chan Chun Shung	Ủy viên
Ông Tsan Hsun Lin	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Tsan Hsun Lin	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính riêng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Đồng Nai, ngày ... tháng...năm 2011*  
**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Tsan Hsun Lin**

Số : ..../2011/BCKT-AASCN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011*  
*và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011*  
*của Riêng Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Văn phòng Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 06 tháng 8 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Văn phòng Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Biên Hòa và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2011*

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Bùi Ngọc Hà**  
Chứng chỉ KTV số: 0662/KTV

**Bùi Thị Ngọc Lan**  
Chứng chỉ KTV số: 0300/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>495.784.467.435</b>	<b>434.358.668.844</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.841.214.399</b>	<b>76.752.408.031</b>
1.	Tiền	111	V.01	17.841.214.399	32.644.074.697
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	44.108.333.334
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>177.932.383.471</b>	<b>148.913.008.890</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		156.507.113.624	127.169.618.283
2.	Trả trước cho người bán	132		17.713.936.565	15.937.097.916
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	3.837.706.533	5.932.665.942
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(126.373.251)	(126.373.251)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>280.324.759.775</b>	<b>197.034.514.685</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	280.324.759.775	197.034.514.685
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.686.109.790</b>	<b>11.658.737.238</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.176.352.542	9.089.612.865
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.784.724.034	647.765.506
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	1.283.911.544	1.278.330.245
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		441.121.670	643.028.622

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>189.147.880.971</b>	<b>207.204.659.628</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>184.634.515.422</b>	<b>200.990.452.518</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	184.620.443.513	200.959.494.317
	- Nguyên giá	222		462.950.776.158	461.399.248.721
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(278.330.332.645)	(260.439.754.404)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	14.071.909	30.958.201
	- Nguyên giá	228		168.862.919	168.862.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(154.791.010)	(137.904.718)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	<b>1.693.243.784</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		14.817.145.000	11.409.385.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(14.817.145.000)	(9.716.141.216)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.513.365.549</b>	<b>4.520.963.326</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4.513.365.549	4.520.963.326
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>684.932.348.406</b>	<b>641.563.328.472</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>402.320.706.137</b>	<b>355.041.178.710</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>402.250.902.961</b>	<b>349.063.481.974</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	337.777.618.933	272.176.205.456
2.	Phải trả người bán	312		45.433.525.748	33.024.658.155
3.	Người mua trả tiền trước	313		2.813.733.109	2.444.594.504
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	2.196.387.795	4.439.046.389
5.	Phải trả người lao động	315		3.278.785.559	2.799.693.742
6.	Chi phí phải trả	316	V.10	3.869.806.191	2.163.308.431
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	873.961.383	25.989.894.008
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.007.084.243	6.026.081.289
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>69.803.176</b>	<b>5.977.696.736</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		69.803.176	63.346.376
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	5.914.350.360
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>282.611.642.269</b>	<b>286.522.149.762</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>282.611.642.269</b>	<b>286.522.149.762</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	243.799.460.000
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.335.810.985	15.246.318.478
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>684.932.348.406</b>	<b>641.563.328.472</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	6.051.260.717
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		16.566	16.566
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	442.100.000
5.	Ngoại tệ các loại <i>USD</i>		- 5.717	- 71.619
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**Kế toán trưởng**

*Đồng Nai, ngày 06 tháng 8 năm 2011*

**Tổng Giám đốc**

**Liu Chien Hung**

**Tsan Hsun Lin**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

*Đơn vị tính: VND*

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>433.392.993.697</b>	<b>363.014.838.264</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	157.066.616
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.03</b>	<b>433.392.993.697</b>	<b>362.857.771.648</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	377.241.154.295	298.940.634.371
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>56.151.839.402</b>	<b>63.917.137.277</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.718.433.434	3.024.894.399
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	40.945.780.074	22.970.626.440
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.021.463.490</i>	<i>6.420.831.957</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		3.169.691.330	3.400.638.642
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.809.962.588	16.075.346.284
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(4.055.161.156)</b>	<b>24.495.420.310</b>
11.	Thu nhập khác	31		2.570.941.154	2.307.382.166
12.	Chi phí khác	32		1.346.711.200	8.589.328.385
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.224.229.954</b>	<b>(6.281.946.219)</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(2.830.931.202)</b>	<b>18.213.474.091</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.079.576.291	4.576.587.793
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(3.910.507.493)</b>	<b>13.636.886.298</b>

**Kế toán trưởng**

*Đồng Nai, ngày 06 tháng 8 năm 2011*

**Tổng Giám đốc**

**Liu Chien Hung**

**Tsan Hsun Lin**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>(2.830.931.202)</b>	<b>18.213.474.091</b>
1.	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>			
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			17.907.464.533	18.455.352.113
-	Khấu hao tài sản cố định	02		5.101.003.784	1.126.566.001
-	Các khoản dự phòng	03		7.874.802.150	1.757.498.046
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.636.575.537)	(1.989.291.920)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		7.021.463.490	6.420.831.957
-	Chi phí lãi vay	06		<b>32.437.227.218</b>	<b>43.984.430.288</b>
3.	<b>Lợi nhuận, lỗ từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		(33.008.973.262)	64.093.285.366
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(83.290.245.090)	(143.650.023.533)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.323.798.717)	2.754.605.866
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.079.141.900)	1.617.160.552
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.283.387.252)	(6.463.055.268)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(2.180.643.448)	(3.717.441.154)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		667.462.911	188.675.039
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(27.600.000)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		<b>(98.061.499.540)</b>	<b>(41.219.962.844)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>			
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			(1.551.527.437)	(2.824.026.893)
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	90.909.091
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(3.407.760.000)	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.636.575.537	1.982.604.720
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		<b>(2.322.711.900)</b>	<b>(750.513.082)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.830.931.202)</b>	<b>18.213.474.091</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		342.700.388.855	289.910.760.712
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(278.964.611.047)	(297.056.723.282)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.262.760.000)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>42.473.017.808</b>	<b>(7.145.962.570)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(57.911.193.632)</b>	<b>(49.116.438.496)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>76.752.408.031</b>	<b>86.137.255.570</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(741.662)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>18.841.214.399</b>	<b>37.020.075.412</b>

Đồng Nai, ngày 06 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Tsan Hsun Lin

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gây nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

**04. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty**

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Đà Nẵng.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **03. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	3 năm

**04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị của công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.



**07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính:***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

• **Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

• **Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm cuối Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

• **Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

<b>01. Tiền</b>	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Tiền mặt	346.193.251	315.259.510
- Tiền gửi ngân hàng	17.495.021.148	32.328.815.187
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.841.214.399</b>	<b>32.644.074.697</b>
<b>02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	18.973.400	-
- Phải thu khác	3.818.733.133	5.932.665.942
<b>Cộng</b>	<b>3.837.706.533</b>	<b>5.932.665.942</b>
<b>03. Hàng tồn kho</b>	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	127.244.212.053	86.554.560.236
- Công cụ, dụng cụ	349.509.295	444.006.068
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	92.391.074.191	61.324.792.968
- Thành phẩm	59.746.464.057	48.418.690.993
- Hàng hoá	312.464.755	292.464.420
- Hàng gửi đi bán	281.035.424	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>280.324.759.775</b>	<b>197.034.514.685</b>
<b>04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra nộp thừa	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	51.741.212	51.741.212
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.232.170.332	1.216.171.698
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	-	-
- Thuế khác nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	10.417.335
<b>Cộng</b>	<b>1.283.911.544</b>	<b>1.278.330.245</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>114.687.041.401</b>	<b>333.227.020.161</b>	<b>9.646.629.757</b>	<b>3.838.557.402</b>	-	<b>461.399.248.721</b>
- Mua trong năm	109.100.000	1.429.972.892	-	12.454.545	-	1.551.527.437
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>114.796.141.401</b>	<b>334.656.993.053</b>	<b>9.646.629.757</b>	<b>3.851.011.947</b>	-	<b>462.950.776.158</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>33.249.444.882</b>	<b>218.444.028.311</b>	<b>5.162.803.265</b>	<b>3.583.477.946</b>	-	<b>260.439.754.404</b>
- Khấu hao trong năm	2.394.659.352	14.960.706.330	470.112.690	65.099.869	-	17.890.578.241
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.644.104.234</b>	<b>233.404.734.641</b>	<b>5.632.915.955</b>	<b>3.648.577.815</b>	-	<b>278.330.332.645</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>81.437.596.519</b>	<b>114.782.991.850</b>	<b>4.483.826.492</b>	<b>255.079.456</b>	-	<b>200.959.494.317</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>79.152.037.167</b>	<b>101.252.258.412</b>	<b>4.013.713.802</b>	<b>202.434.132</b>	-	<b>184.620.443.513</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	168.862.919	<b>168.862.919</b>
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>168.862.919</b>	<b>168.862.919</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>137.904.718</b>	<b>137.904.718</b>
- Khấu hao trong năm	16.886.292	16.886.292
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>154.791.010</b>	<b>154.791.010</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>30.958.201</b>	<b>30.958.201</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>14.071.909</b>	<b>14.071.909</b>

**07. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/6/2011	01/01/2011
- Chi phí trước hoạt động	-	-
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	4.513.365.549	4.520.963.326
- Chi phí khác chờ phân bổ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.513.365.549</b>	<b>4.520.963.326</b>

Đơn vị tính: VND

**08. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/6/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn	<b>337.777.618.933</b>	<b>272.176.205.456</b>
Vay Ngân hàng	284.170.818.933	272.176.205.456
Công ty TNHH Thương mại Samco	53.606.800.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>337.777.618.933</b>	<b>272.176.205.456</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Thuế giá trị gia tăng	788.483.785	1.620.199.214
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	57.329.245	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	36.367.554	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.079.576.291	2.175.062.149
- Thuế thu nhập cá nhân	31.340.002	33.950.988
- Các loại thuế khác	203.290.918	609.834.038
<b>Cộng</b>	<b><u>2.196.387.795</u></b>	<b><u>4.439.046.389</u></b>

**10. Chi phí phải trả**

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Lãi vay phải trả	3.434.979.950	1.933.803.307
- Chi phí phải trả khác	434.826.241	229.505.124
<b>Cộng</b>	<b><u>3.869.806.191</u></b>	<b><u>2.163.308.431</u></b>

**11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Kinh phí công đoàn	4.610.610	517.341
- Bảo hiểm xã hội	38.808.188	100.234.194
- Bảo hiểm y tế	17.108.257	17.165.047
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	11.627.549
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	813.434.328	25.860.349.877
+ <i>Cổ tức năm 2007</i>	-	3.371.733.500
+ <i>Cổ tức năm 2009</i>	81.375.500	17.972.402.000
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	732.058.828	4.516.214.377
<b>Cộng</b>	<b><u>873.961.383</u></b>	<b><u>25.989.894.008</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>212.000.000.000</b>	<b>8.580.104.274</b>	<b>2.119.632.715</b>	<b>2.119.632.715</b>	<b>73.285.007.896</b>	<b>298.104.377.600</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.282.022.557	13.282.022.557
Tăng khác	31.799.460.000	7.328.500.790	3.664.250.395	3.664.250.395	(71.320.711.975)	(24.864.250.395)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>243.799.460.000</b>	<b>15.908.605.064</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>15.246.318.478</b>	<b>286.522.149.762</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>243.799.460.000</b>	<b>15.908.605.064</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>15.246.318.478</b>	<b>286.522.149.762</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(3.910.507.493)	(3.910.507.493)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>243.799.460.000</b>	<b>15.908.605.064</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>11.335.810.985</b>	<b>282.611.642.269</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	243.799.460.000	243.799.460.000
<b>Cộng</b>	<b><u>243.799.460.000</u></b>	<b><u>243.799.460.000</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	243.799.460.000	212.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	31.799.460.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	243.799.460.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	52.999.460.000

**d. Cổ phiếu**

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.379.946	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	15.908.605.064	15.908.605.064
- Quỹ dự phòng tài chính	5.783.883.110	5.783.883.110
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.783.883.110	5.783.883.110
<b>Cộng</b>	<b><u>27.476.371.284</u></b>	<b><u>27.476.371.284</u></b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</b>
- Doanh thu bán hàng (*)	413.513.690.949	359.197.847.983
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.879.302.748	3.816.990.281
<b>Cộng</b>	<b>433.392.993.697</b>	<b>363.014.838.264</b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</b>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	157.066.616
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>157.066.616</b>

**03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</b>
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	413.513.690.949	359.197.847.983
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	19.879.302.748	3.816.990.281
<b>Cộng</b>	<b>433.392.993.697</b>	<b>363.014.838.264</b>

**04. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.342.507.016	7.899.641.841
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	353.386.980.327	288.859.632.079
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.511.666.952	2.181.360.451
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>377.241.154.295</b>	<b>298.940.634.371</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.636.575.537	1.985.241.320
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	4.050.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.300.708	1.035.602.479
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.557.189	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.718.433.434</u></b>	<b><u>3.024.894.399</u></b>

**06. Chi phí tài chính**

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</u>
- Lãi tiền vay	7.021.463.490	6.420.831.957
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.919.953.461	13.665.730.436
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.903.359.339	1.757.498.046
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.101.003.784	1.126.566.001
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>40.945.780.074</u></b>	<b><u>22.970.626.440</u></b>

**07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.079.576.291	4.576.587.793
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>1.079.576.291</u></b>	<b><u>4.576.587.793</u></b>

**08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.218.319.475	297.773.752.232
- Chi phí nhân công	16.616.642.947	15.454.418.235
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.714.924.627	18.455.352.113
- Phí li xăng sử dụng nhãn hiệu	544.168.833	4.816.042.382
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.523.312.252	30.219.257.473
- Chi phí khác bằng tiền	18.654.987.350	13.607.636.330
<b>Cộng</b>	<b><u>422.272.355.484</u></b>	<b><u>380.326.458.765</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương ngừng sản xuất từ ngày 21 tháng 4 năm 2010 đến ngày 16 tháng 9 năm 2010, theo Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc đình chỉ hoạt động sản xuất phát sinh nước thải chưa qua xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của chi nhánh và theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc cho phép Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương hoạt động sản xuất trở lại. Đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến một khoản tiền phạt do việc vi phạm trên. Điều này tiềm ẩn một khoản chi phí có thể phải ghi nhận trong tương lai và sẽ ảnh hưởng đến số liệu tài chính của Công ty.

**02. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 và Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được soát xét, kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**03. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Kế toán trưởng**

**Liu Chien Hung**

*Đồng Nai, ngày 06 tháng 8 năm 2011*

**Tổng Giám đốc**

**Tsan Hsun Lin**